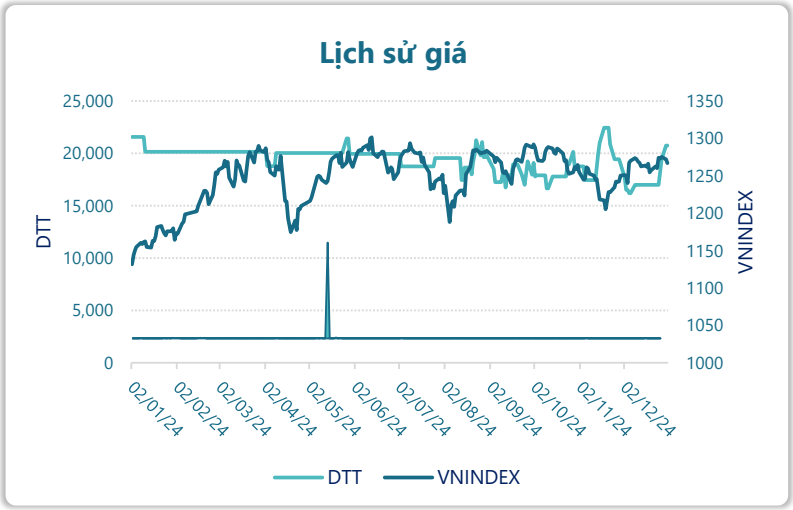
FireAnt

CTCP Kỹ nghệ Đô Thành (HSX: DTT)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**20,750**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,200
SL cổ phiếu LH	8,151,820
KLGD BQ 20 phiên (CP)	660
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	169
P/E	14.6
EPS	1,424

DT thuần

Q4/24

51.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.70| 12.4%

YoY: ▲ 5.60| 12.1%

LN sau thuế

Q4/24

3.97

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.99| 101%

YoY: ▲ 1.25| 46.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

8.6%

+/- YoY: ▲ 1.2%

DT thuần

2024

197

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 26.0| 15.3%

LN sau thuế

2024

11.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.10| 36.5%

ROE

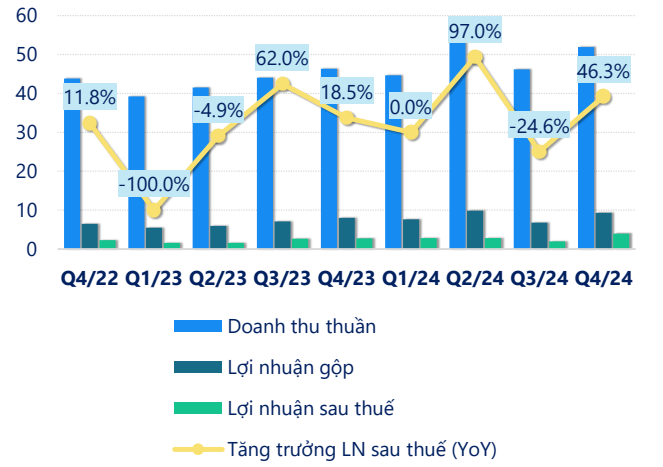
2024

8.8%

+/- YoY: ▲ 2.2%

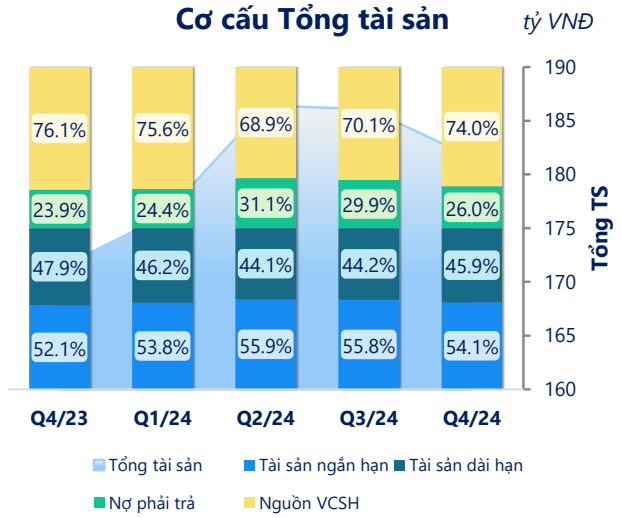
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



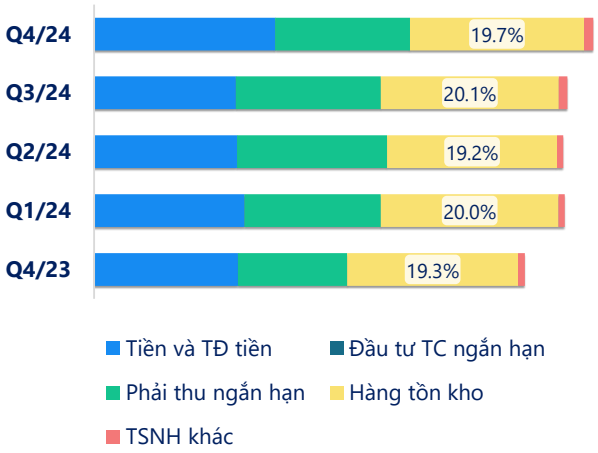
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



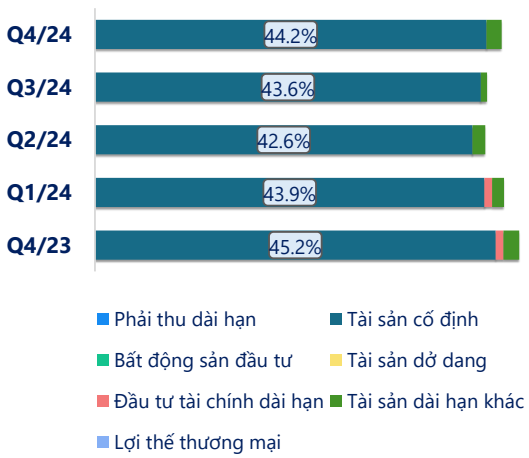
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



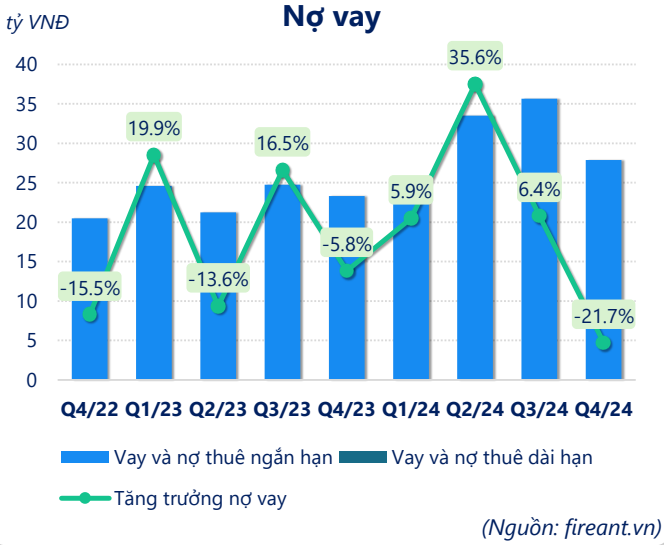
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



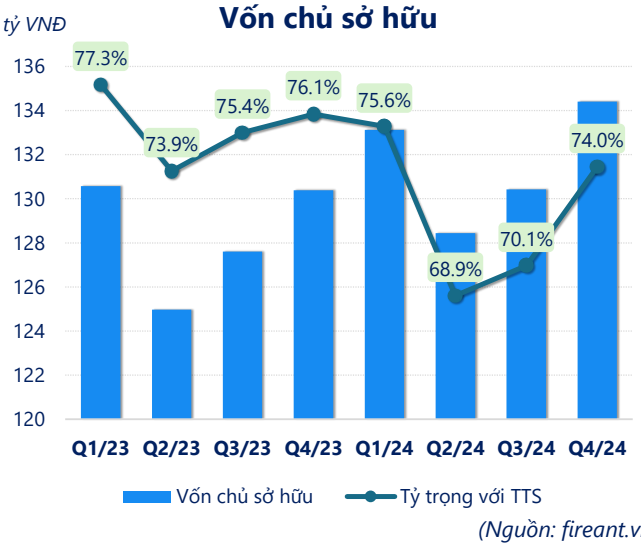
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



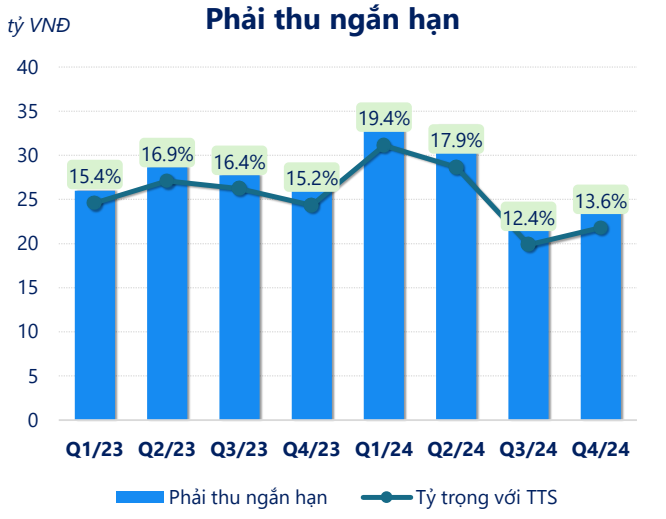
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



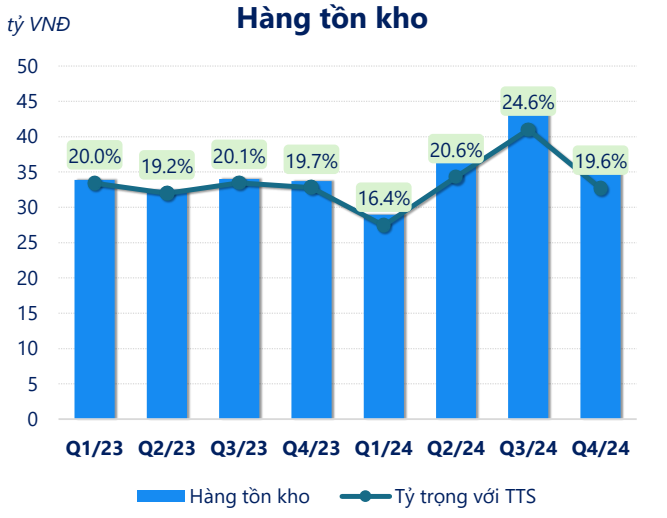
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



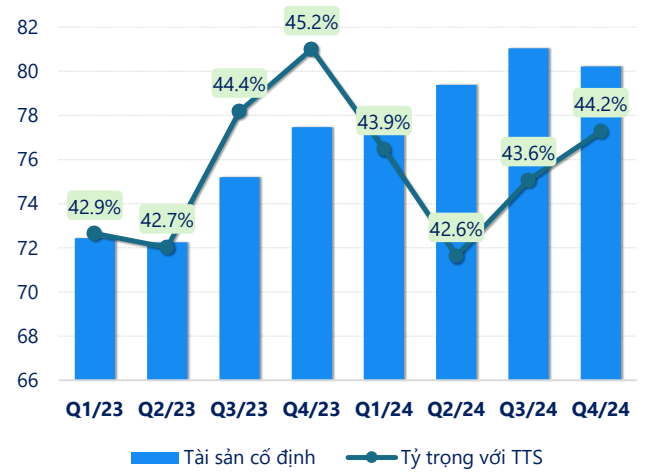
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



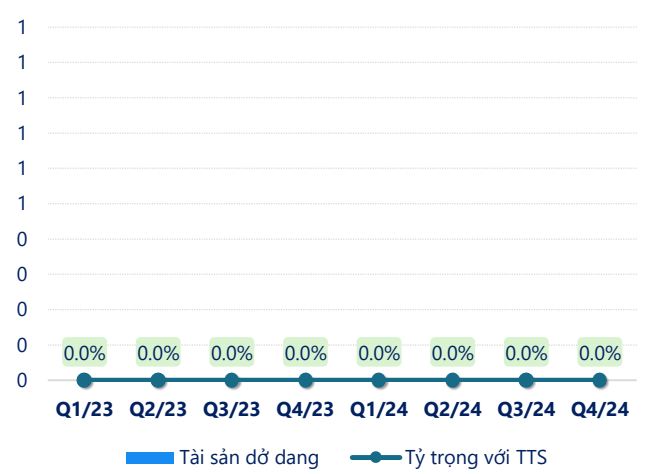
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



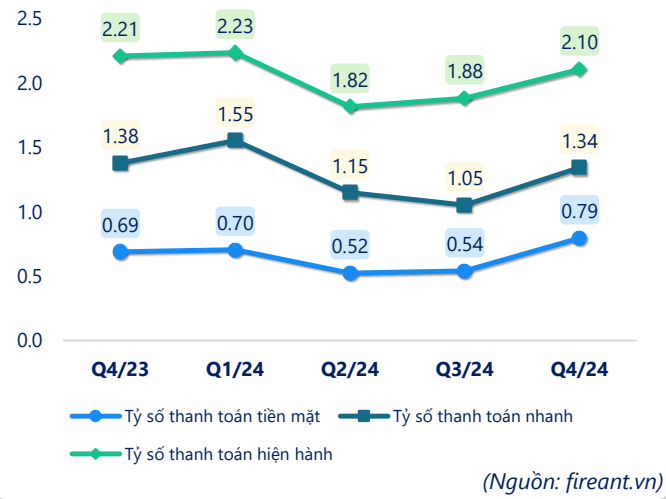
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



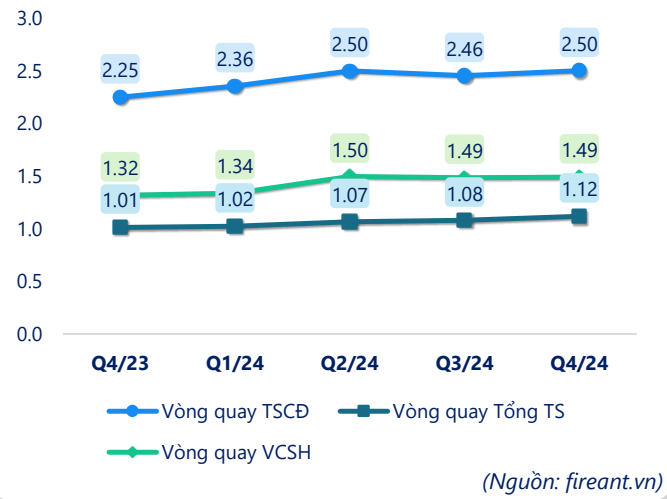
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**171**	**176**	**186**	**186**	**182**
Tài sản ngắn hạn	**89.3**	**94.8**	**104**	**104**	**98.2**
Tiền và tương đương tiền	27.8	29.9	30.1	29.7	37.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Phải thu ngắn hạn	26.0	34.2	33.4	23.1	24.7
Hàng tồn kho	33.7	29.0	38.4	45.8	35.6
Tài sản ngắn hạn khác	1.76	1.71	2.52	5.10	0.82
Tài sản dài hạn	**82.0**	**81.3**	**82.1**	**82.3**	**83.3**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	77.5	77.4	79.4	81.0	80.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	1.50	1.50	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.04	2.39	2.73	1.29	3.13
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**40.9**	**42.9**	**58.0**	**55.6**	**47.2**
Nợ ngắn hạn	**40.4**	**42.4**	**57.5**	**55.1**	**46.7**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.3	24.7	33.5	35.6	27.9
Phải trả người bán ngắn hạn	7.82	8.28	6.81	5.96	5.95
Nợ dài hạn	0.51	0.51	0.51	0.51	0.51
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**130**	**133**	**128**	**130**	**134**
Vốn chủ sở hữu	**130**	**133**	**128**	**130**	**134**
Vốn điều lệ	81.5	81.5	81.5	81.5	81.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)